TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH
PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2020

THÔNG BÁO

Mời chào hàng cạnh tranh
Gói thầu: Mua thuốc điều trị tháng 6 đến tháng 12 năm 2020
tại phòng khám đa khoa – Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

1. Bên mời thầu: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
2. Tên gói thầu: Mua thuốc điều trị tháng 6 đến tháng 12 năm 2020 tại phòng khám đa khoa – Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
3. Hình thức: Chào hàng cạnh tranh.
4. Thời gian phát hành hồ sơ 14 giờ 00, ngày 04 tháng 6 năm 2020:
5. Địa chỉ phát hành: Phòng Hành chánh Quản trị, Số 02 Dương Quang Trung, phường 12, quận 10, TP.HCM. Điện thoại: 38652435, fax: 38650025, e-mail: hanhchanh@pnt.edu.vn
6. Hình thức phát hành hồ sơ: đăng trên website trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
7. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Thuốc điều trị (theo danh mục hoạt chất thuốc đính kèm).

- Giấy phép đăng ký kinh doanh, báo cáo thuế năm 2019.

- Các quyết định và thông báo trúng thầu năm 2019, hoặc năm 2020 của các bệnh viện hoặc Sở Y tế các Tỉnh Thành Phố về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc đối với các đơn vị trúng thầu.

- Báo giá thể hiện đơn giá theo từng danh mục đính kèm (tên hoạt chất, đường dùng, dạng bào chế, hàm lượng, nhóm, số lượng, ...).

- Tổng giá trị đơn hàng có thể cung cấp.

8. Địa chỉ nhận hồ sơ đề xuất (chào hàng): Cho hồ sơ niêm phong gửi vào thùng thư đặt tại phòng HCQT (khu A1), Số 02 Dương Quang Trung, phường 12, quận 10, TP.HCM..
9. Thời gian đóng thầu (hạn chót tiếp nhận hồ sơ): 11 giờ 00, ngày 11 tháng 6 năm 2020.
10. Thời gian dự kiến mở thầu: 14 giờ 00, ngày 11 tháng 6 năm 2020.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch kính mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và quan tâm gói thầu trên để tham gia chào hàng./.

TRƯỞNG PHÒNG HCQT
(đã ký)

Ths.Bs. Huỳnh Tấn Sơn

Lưu ý:
- Các đơn vị tham gia ghi rõ ngoài bìa thư tên gói hàng chào và ngày thông báo.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH MỤC THUỐC DỰ KIẾN T6-T12

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ									
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê									
1	Atropin sulfat	Tiêm		Ống tiêm	0.25mg/1ml	Ống	100	N3	470	47.000
2	Fentanyl	Tiêm		Ống tiêm	0,05mg/ml, 10ml	Ống	20	N1	11.800	236.000
3	Lidocain	Tiêm		Ống tiêm	2%/2ml	Ống	40	N1	420	16.800
4	Lidocain hydroclodrid	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	2%	Tuýp	10	BDG	55.600	556.000
5	Lidocain hydroclodrid	Khí dung		Chai xịt	10%/38g	Lọ	20	N1	159.000	3.180.000
6	Proparacain hydroclorid	Tiêm, nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,5%/15ml	Lọ	10	N1	39.380	393.800
7	Propofol	Tiêm		Dung dịch tiêm	20ml	Ống	80	BDG	118.168	9.453.440
	1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ									0
	2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆN									0
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid									0
8	Celecoxib	Uống		Viên nang	200mg	Viên	1.000	BDG	11.913	11.913.000
9	Etoricoxib	Uống		Viên nén	60mg	Viên	400	BDG	14.222	5.688.800
10	Etoricoxib	Uống		Viên nén	90mg	Viên	400	BDG	15.645	6.258.000
11	Diclofenac	Uống		Viên nén	25mg	Viên	100	BDG	2.035	203.500
12	Diclofenac	Uống		Viên nén	50mg	Viên	400	BDG	3.477	1.390.800
13	Diclofenac	Uống		Viên nén	75mg	Viên	100	BDG	6.185	618.500
14	Diclofenac	Uống		Viên nén đặt hậu môn	100mg	Viên	100	BDG	15.602	1.560.200
15	Diclofenac	Dùng ngoài		Gel bôi ngoài da	1,16g/100g	Tuýp	300	BDG	63.199	18.959.700
16	Ibuprofen	Uống		Hỗn dịch uống	100mg/5ml	Ống	20	N3	5.300	106.000
17	Ibuprofen	Uống		Viên	200mg	Viên	100	N3	2.600	260.000
18	Ibuprofen	Uống		Viên	400mg	Viên	100	N3	252	25.200
19	Meloxicam	Uống, dùng ngoài		Viên nén	7.5mg	Viên nén	1.000	BDG	9.122	9.122.000
20	Meloxicam	Uống, dùng ngoài		Viên nén	7.5mg	Viên nén	500	N3	700	350.000
21	Meloxicam	Uống		Viên nén	15mg	Viên nén	300	BDG	16.189	4.856.700
22	Paracetamol	Tiêm		Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	1g/100ml	Chai	10	N1	44.000	440.000
23	Paracetamol	Uống		Thuốc bột	150mg	Gói	100	N4	1.100	110.000
24	Paracetamol	Uống		Viên sủi	500mg	Viên	200	N1	2.514	502.800
25	Paracetamol	Uống		Viên nén	500mg	Viên	1.000	N4	245	245.000
26	Paracetamol	Đặt		Viên đạn	80mg	Viên	100	N1	1.890	189.000
27	Paracetamol	Đặt		Viên đạn	150mg	Viên	100	N1	2.258	225.800
28	Paracetamol	Đặt		Viên đạn	300mg	Viên	100	N1	2.641	264.100
29	Paracetamol + tramadol	Uống		Viên nén	325mg+37.5mg	Viên	300	BDG	7.999	2.399.700
30	Piroxicam	Uống		Viên nén	20mg	Viên	500	BDG	7.582	3.791.000
31	Piroxicam	Uống		Viên nén	20mg	Viên	200	N3	208	41.600

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
32	Tramadol	Tiêm, uống		Dung dịch tiêm	100mg/2ml	Ống	20	N1	13.800	276.000
	2.2. Thuốc điều trị gút									0
33	Allopurinol	Uống		Viên nén	300mg	Viên	300	N2	680	204.000
34	Colchicin	Uống		Viên nén	1mg	Viên	60	N3	399	23.940
35	Colchicin	Uống		Viên nén	1mg	Viên	60	N3	1.000	60.000
	2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp									0
36	Diacerein	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.	Viên nang	50mg	Viên	20	N1	100	2.000
37	Glucosamin			Viên nang	500mg	Viên	4.000	N2	1.350	5.400.000
	2.4. Thuốc khác									0
38	Alendronat	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.	Viên nén	70mg	Viên	200	N3	1.310	262.000
39	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại Bệnh	Viên nén	70mg + 2800IU	Viên	200	N1	89.426	17.885.200
40	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)			Viên nén	70mg + 5.600IU	Viên	200	N1	98.615	19.723.000
41	Alpha chymotrypsin	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.	Viên nén	4,2mg (tương ứng 4200 IU Chymotrypsin USP)	Viên	3.000	N2	1.200	3.600.000
	3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN									0
42	Bilastine	Uống		Viên nén	20mg	Viên	800	BDG	9.300	7.440.000
43	Cetirizin	Uống		Viên nén	10mg	Viên	600	BDG	7.480	4.488.000
44	Cetirizin	Uống		Viên nén	10mg	Viên	600	N2	400	240.000
45	Cinnarizin	Uống		Viên nén	25mg	Viên	400	BDG	674	269.600
46	Cinnarizin	Uống		Viên nén	25mg	Viên	200	N3	98	19.600
47	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống		Viên nén	4mg	Viên	300	N3	54	16.200
48	Dexchlorpheniramin	Uống		Viên nén	2mg	Viên	60	N3	52	3.120
49	Diphenhydramin	Tiêm, uống		Dung dịch tiêm	10mg/1ml	Ống	40	N3	525	21.000
50	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm		Dung dịch tiêm	0,1%/1mg /1ml	Ống	40	N3	57.750	2.310.000
51	Fexofenadin	Uống		Viên bao phim	60mg	Viên	800	N2	1.200	960.000
52	Fexofenadin	Uống		Viên bao phim	120mg	Viên	100	N3	492	49.200
53	Fexofenadin	Uống		Viên bao phim	180mg	Viên	500	BDG	6.825	3.412.500
54	Levocetirizin	Uống		Viên nén	5mg	Viên	300	BDG	7.480	2.244.000

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
55	Levocetirizin	Uống		Dung dịch uống	0,5mg/ml (Chai 30ml)	Chai	20	N3	32.000	640.000
56	Loratadin	Uống		Viên nén	10mg	Viên	600	N3	800	480.000
57	Promethazin hydroclorid	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	0,02	Tuýp	10	N3	5.523	55.230
58	Promethazin hydroclorid	Tiêm		Dung dịch tiêm	50mg/2ml	Ống	10	N1	13.500	135.000
59	Rupatadine	Uống		Viên nén	10mg	Viên	200	BDG	6.500	1.300.000
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘ						0			0
60	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm		Dung dịch tiêm	1mg/1ml	Ống	20	N1	35.000	700.000
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH									0
61	Carbamazepin	Uống		Viên nén	200mg	Viên	100	BDG	1.554	155.400
62	Carbamazepin			Viên nén	200mg	Viên	100	BDG	2.604	260.400
63	Gabapentin	Uống		Viên nang	300mg	Viên	100	BDG	11.316	1.131.600
64	Pregabalin	Uống		Viên nang cứng	75mg	Viên	100	BDG	17.685	1.768.500
65	Pregabalin	Uống		Viên nang cứng	75mg	Viên	100	N2	2.300	230.000
66	Pregabalin	Uống		Viên nang cứng	150mg	Viên	100	BDG	26.421	2.642.100
67	Topiramat	Uống		Viên nén	25mg	Viên	100	BDG	5.448	544.800
68	Topiramat	Uống		Viên nén	50mg	Viên	100	BDG	9.809	980.900
69	Valproat natri	Uống		Viên bao phim	200mg	Viên	40	N1	2.479	99.160
70	Valproat natri	Uống		Viên bao phim	300mg	Viên	40	N2	1.300	52.000
71	Valproat natri	Uống		Dung dịch uống	200mg/ml	Chai	10	N1	80.696	806.960
72	Valproat natri + valproic acid	Uống		Viên nén	333mg + 145mg	Viên	40	BDG	6.972	278.880
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						0			0
	6.1. Thuốc trị giun, sán						0			0
73	Albendazol	Uống		Viên nén bao phim	200mg	Viên	40	BDG	5.600	224.000
74	Ivermectin	Uống		Viên nén	6mg	Viên	60	N3	57.500	3.450.000
75	Mebendazol	Uống		Viên nén	500mg	Viên	10	BDG	16.399	163.990
	6.2. Chống nhiễm khuẩn									0
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam									0
76	Amoxicilin	Uống		Viên nén	250mg	Viên	100	N2	1.050	105.000
77	Amoxicilin	Uống		Viên nang/ Viên nén	500mg	Viên	200	N4	1.249	249.800
78	Amoxicilin	Uống		Bột pha hỗn dịch	250mg	Gói	200	N1	5.090	1.018.000
79	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống		Viên nén	500mg; 125mg	Viên	300	BDG	11.936	3.580.800
80	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống		Viên nén	500mg; 125mg	Viên	300	N3	9.800	2.940.000
81	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống		Viên nén	875mg; 125mg	Viên	500	BDG	16.680	8.340.000
82	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống		Bột pha hỗn dịch uống	500mg	Gói	500	BDG	16.014	8.007.000
83	Cefaclor	Uống		Bột pha hỗn dịch	125mg	Gói	40	N3	1.191	47.640
84	Cefaclor	Uống		Viên nang	250mg	Viên	200	N3	1.712	342.400
85	Cefaclor	Uống		Viên nang	375mg	Viên	200	N3	2.510	502.000
86	Cefalexin	Uống		Viên nang	500mg	Viên	20	N3	670	13.400
87	Cefixim	Uống		Bột pha hỗn dịch	100mg	Gói	20	N3	1.017	20.340
88	Cefixim	Uống		Bột pha hỗn dịch	50mg	Gói	20	N3	945	18.900

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
89	Cefixim	Uống		Viên nén/ Viên nang	200mg	Viên	20	N3	1.144	22.880
90	Cefixim	Uống		Viên nén/ Viên nang	400mg	Viên	20	N3	4.399	87.980
91	Cefpodoxim	Uống		Viên nén	100mg	Viên	40	N2	5.800	232.000
92	Cefpodoxim	Uống		Viên nén	200mg	Viên	80	N2	9.800	784.000
93	Cefuroxim	Uống		Thuốc bột uống	125mg	Gói	40	BDG	15.022	600.880
94	Cefuroxim	Uống		Viên nén	250mg	Viên	60	BDG	12.510	750.600
95	Cefuroxim	Uống		Viên nén	500mg	Viên	400	BDG	22.130	8.852.000
96	Cefuroxim	Uống		Hỗn dịch uống	125mg/5ml	Chai	10	BDG	121.617	1.216.170
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid									0
97	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài		Thuốc nhỏ mắt	0,5%; 5ml	Chai	20	N3	2.944	58.880
98	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai		Thuốc nhỏ mắt	3.500UI/ml + 6.000UI/ml + 0,1%	Lọ	20	N1	41.801	836.020
99	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai		Thuốc mỡ tra mắt	3.500UI/g + 6.000UI/g + 0,1%	Tuýp	20	N1	51.900	1.038.000
100	Tobramycin	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	3 mg/ml	Lọ	20	N1	40.000	800.000
101	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt		Hỗn dịch nhỏ mắt	0.1%+0.3%-5ml	Lọ	20	N1	45.100	902.000
102	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt		Hỗn dịch nhỏ mắt	0.1%+0.3%-5ml	Lọ	20	N1	43.919	878.380
103	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt		Thuốc mỡ tra mắt	0.1%+0.3%-5ml	Tuýp	20	N1	49.900	998.000
	6.2.3. Thuốc nhóm phenicol									0
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol									0
104	Metronidazol	Uống		Viên nén	250mg	Viên	140	N3	126	17.640
105	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo		Viên nén đặt âm đạo	500mg+ 65.000IU+ 100.000IU	Viên	40	N1	11.800	472.000
	6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid									0
106	Clindamycin	Uống		Viên nang	150mg	Viên	100	N3	772	77.200
107	Clindamycin	Uống		Viên nang	300mg	Viên	40	BDG	11.272	450.880
	6.2.6. Thuốc nhóm macrolid									0
108	Azithromycin	Uống		Bột pha hỗn dịch	200mg	Gói	20	N4	1.800	36.000
109	Azithromycin			Bột pha hỗn dịch	250mg	Gói	20	N4	3.400	68.000
110	Azithromycin	Uống		Viên nén	250mg	Viên	60	N2	3.000	180.000
111	Clarithromycin	Uống		Viên nén	250mg	Viên	300	N2	3.200	960.000
112	Clarithromycin	Uống		Viên nén	500mg	Viên	100	BDG	36.375	3.637.500
113	Erythromycin	Uống		Cốm pha hỗn dịch	250mg	Gói	20	N3	1.100	22.000
114	Spiramycin	Uống		Viên nén	3 MIU	Viên	100	N1	8.848	884.800
115	Spiramycin	Uống		Viên nén	1,5M.I.U	Viên	100	N1	4.397	439.700
116	Spiramycin	Uống		Cốm pha hỗn dịch	750.000 IU	Gói	100	N3	1.155	115.500
117	Spiramycin + metronidazol	Uống		Viên nén	1.500.000UI, 250mg	Viên	200	N3	1.690	338.000
118	Spiramycin + metronidazol	Uống		Viên nén	750.000IU; 125mg	Viên	100	N3	712	71.200
119	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	2,5mg + 0,4g	Tuýp	5	N1	113.000	565.000
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon									0

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
120	Ciprofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai		Viên nén	500mg	Viên	1.000	N4	1.050	1.050.000
121	Ciprofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai		Dung dịch nhỏ mắt	0,3%; 5ml	Lọ	10	N1	69.000	690.000
122	Levofloxacin	Uống		Viên nén	500mg	Viên	200	N4	3.000	600.000
123	Levofloxacin	Uống		Viên nén	750mg	Viên	200	N3	8.925	1.785.000
124	Levofloxacin	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	15mg/ml	Lọ	10	BDG	88.515	885.150
125	Moxifloxacin	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,5% ,5ml	Lọ	10	BDG	90.000	900.000
126	Ofloxacin	Uống		Viên nén	200mg	Viên	600	N3	900	540.000
127	Ofloxacin	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0.3%-5ml	Lọ	10	BDG	55.872	558.720
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid									0
128	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống		Viên nén	400mg+80mg	Viên	100	N3	215	21.500
129	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống		Viên nén	800mg+160mg	Viên	100	N2	700	70.000
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin									0
130	Doxycyclin	Uống		Viên nang	100mg	Viên	1.000	N3	415	415.000
131	Tetracyclin hydroclorid	Uống		Viên nang	500mg	Viên	100	N3	650	65.000
132	Tetracyclin hydroclorid	Tra mắt		Thuốc mỡ tra mắt	1%-5g	Tuýp	10	N3	3.200	32.000
	6.2.10. Thuốc khác									0
	6.3. Thuốc chống vi rút									0
	6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS									0
133	Tenofovir (TDF)	Uống	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.	Viên nén	300mg	Viên	50	N4	10.100	505.000
	6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C									0
134	Sofosbuvir	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.	Viên nén	400mg	Viên	50	N5	165.000	8.250.000
135	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.	Viên nén	400mg + 90mg	Viên	50	N2	200.000	10.000.000
136	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.	Viên nén bao phim	400mg + 100mg	Viên	50	N1	267.750	13.387.500
	6.3.3 Thuốc chống vi rút khác									0
137	Aciclovir	Uống		Viên nén	200mg	Viên	100	N3	345	34.500
138	Aciclovir	Uống		Viên nén	400mg	Viên	100	N4	2.190	219.000
139	Aciclovir	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	5%-5g	Tuýp	10	N3	4.590	45.900
140	Aciclovir	Tra mắt		Thuốc mỡ tra mắt	3%-5g	Tuýp	10	N2	21.500	215.000
141	Entecavir	Uống		Viên nén	0.5mg	Viên	50	N2	22.000	1.100.000
	6.4. Thuốc									0
142	Clotrimazol	Đặt âm đạo		Viên nén đặt âm đạo	100mg	Viên	100	N3	651	65.100

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
143	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo		Viên đặt âm đạo	10mg	Viên	100	N1	18.149	1.814.900
144	Itraconazol	Uống		Viên nang	100mg	Viên	100	N2	8.100	810.000
145	Ketoconazol	Dùng ngoài		Dầu gội	20mg/g-50ml	Chai	10	BDG	84.000	840.000
146	Ketoconazol	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	20mg/g	Tuýp	10	N2	28.400	284.000
147	Miconazol	Dùng ngoài		Gel rơ miệng	2%; 10g	Tuýp	10	BDG	41.500	415.000
148	Nystatin	Bột đánh tưa lưỡi		Thuốc bột rơ miệng	25.000UI	Gói	40	N3	960	38.400
149	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo		Viên nén đặt âm đạo	100.000UI + 500mg + 65.000UI	Viên	40	N1	11.800	472.000
	6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip									0
	6.6. Thuốc điều trị bệnh lao									0
	6.7. Thuốc điều trị sốt rét									0
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU									0
150	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống		Viên nén	3mg	Viên	50	N3	1.743	87.150
151	Flunarizin	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.	Viên nang/ Viên nén	5mg	Viên	300	N1	4.870	1.461.000
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH									0
	8.1. Hóa chất									0
	8.2. Thuốc điều trị đích									0
	8.3. Thuốc điều trị nội tiết									0
	8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch									0
	8.5. Thuốc khác									0
	9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU									0
152	Alfuzosin	Uống		Viên nén phóng thích chậm	10mg	Viên	100	BDG	15.291	1.529.100
153	Dutasterib	Uống		Viên nang	0.5 mg	Viên	200	BDG	17.257	3.451.400
	10. THUỐC CHỐNG PARKINSON									0
154	Levodopa + carbidopa	Uống		Viên nén	250mg + 25mg	Viên	100	N2	3.280	328.000
155	Levodopa + carbidopa monohydrat +	Uống		Viên nén bao phim	100mg + 25mg+200mg	Viên	100	BDG	17.975	1.797.500
156	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống		Viên nén bao phim	150mg+37,5mg+ 200mg	Viên	100	BDG	17.975	1.797.500
157	Levodopa + benserazid	Uống		Viên nén	200mg + 50mg	Viên	100	N1	6.300	630.000
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU									0
	11.1. Thuốc chống thiếu máu									0
158	Sắt fumarat + acid folic	Uống		Viên nén	50mg + 0,35mg	Viên	100	N1	1.950	195.000

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
159	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống		Viên nén	100mg + 0,5mg	Viên	200	N2	4.500	900.000
160	Sắt sulfat + acid folic	Uống		Viên nén	160,2mg; 350mcg	Viên	100	N1	2.849	284.900
	11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu									0
161	Tranexamic acid	Tiêm		Dung dịch tiêm	250mg/5ml	Ống	10	BDG	15.000	150.000
162	Tranexamic acid	Uống		Viên nén	250	Viên	100	BDG	2.200	220.000
163	Tranexamic acid	Uống		Viên nén	500	Viên	100	BDG	3.850	385.000
	11.3. Máu và chế phẩm máu									0
	11.4. Dung dịch cao phân tử									0
	11.5. Thuốc khác									0
	12. THUỐC TIM MẠCH									0
	12.1. Thuốc chống đau thắt ngực									0
164	Diltiazem	Uống		Viên nén	30mg	Viên	300	BDG	1.345	403.500
165	Diltiazem	Uống		Viên nén	60mg	Viên	200	BDG	2.148	429.600
166	Diltiazem	Uống		Viên nang	100mg	Viên	200	BDG	3.186	637.200
167	Diltiazem	Uống		Viên nang	200mg	Viên	200	BDG	4.460	892.000
168	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, đặt dưới lưỡi		Viên nén	30mg	Viên	100	N2	3.245	324.500
169	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, đặt dưới lưỡi		Viên nén	60mg	Viên	100	N2	6.433	643.300
170	Trimetazidin	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.	Viên nén bao phim	35mg	Viên	100	BDG	2.705	270.500
171	Trimetazidin	Uống		Viên nén bao phim	20mg	Viên	100	BDG	2.190	219.000
	12.2. Thuốc chống loạn nhịp									0
172	Amiodaron hydroclorid	Tiêm		Dung dịch tiêm	150mg/3ml	Viên	20	BDG	30.048	600.960
173	Amiodaron hydroclorid	Uống		Viên nén	200mg	Viên	100	BDG	6.750	675.000
174	Propranolol hydroclorid	Uống		Viên nén	40mg	Viên	100	N3	450	45.000
	12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp									0
175	Amlodipin	Uống		Viên nén	5mg	Viên	600	N1	679	407.400
176	Amlodipin	Uống		Viên nén	10mg	Viên	200	N1	1.020	204.000
177	Atenolol	Uống		Viên nén	50mg	Viên	200	BDG	3.204	640.800
178	Bisoprolol	Uống		Viên nén bao phim	2.5mg	Viên	200	N1	1.800	360.000
179	Bisoprolol	Uống		Viên nén bao phim	5mg	Viên	800	N1	1.400	1.120.000
180	Captopril	Uống		Viên nén	25mg	Viên	100	N2	470	47.000
181	Carvedilol	Uống		Viên nén	6.25mg	Viên	100	BDG	4.794	479.400
182	Carvedilol	Uống		Viên nén	12.5mg	Viên	100	BDG	5.971	597.100
183	Carvedilol	Uống		Viên nén	25mg	Viên	100	BDG	7.758	775.800
184	Enalapril	Uống		Viên nén	5mg	Viên	40	N2	388	15.520
185	Enalapril	Uống		Viên nén	10mg	Viên	40	N2	530	21.200
186	Felodipin	Uống		Viên nén	5mg	Viên	40	N1	6.727	269.080

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
187	Felodipin, Metoprolol succinat	Uống		Viên nén	5mg + 47.5mg	Viên	120	N1	7.396	887.520
188	Imidapril	Uống		Viên nén	5mg	Viên	40	BDG	4.767	190.680
189	Indapamid	Uống		Viên nén	1.5mg	Viên	40	BDG	3.265	130.600
190	Irbesartan	Uống		Viên nén bao phim	150mg	Viên	40	BDG	9.561	382.440
191	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống		Viên nén bao phim	150mg + 12.5mg	Viên	40	BDG	9.561	382.440
192	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống		Viên nén bao phim	300mg + 12.5mg	Viên	40	BDG	14.342	573.680
193	Lacidipin	Uống		Viên nén	2mg	Viên	40	BDG	4.343	173.720
194	Lacidipin			Viên nén	4mg	Viên	40	BDG	6.826	273.040
195	Lisinopril	Uống		Viên nén	5mg	Viên	40	BDG	4.534	181.360
196	Lisinopril	Uống		Viên nén	10mg	Viên	40	BDG	6.097	243.880
197	Losartan	Uống		Viên nén	25mg	Viên	1.000	N1	1.100	1.100.000
198	Losartan	Uống		Viên nén	50mg	Viên	600	BDG	8.370	5.022.000
199	Losartan	Uống		Viên nén	100mg	Viên	600	BDG	10.470	6.282.000
200	Metoprolol			Viên nén	50mg	Viên	100	BDG	5.490	549.000
201	Nebivolol	Uống		Viên nén	5mg	Viên	20	N2	2.600	52.000
202	Nicardipin	Tiêm, uống		Dung dịch tiêm	10mg/10ml	Ống	20	N1	124.999	2.499.980
203	Nifedipin	Uống		Viên phóng thích kéo dài	30mg	Viên	20	BDG	9.454	189.080
204	Nifedipin	Uống		Viên phóng thích kéo dài	60mg	Viên	20	BDG	12.033	240.660
205	Perindopril	Uống		Viên nén bao phim	5mg	Viên	100	BDG	5.650	565.000
206	Perindopril	Uống		Viên nén bao phim	10mg	Viên	100	BDG	7.960	796.000
207	Perindopril + amlodipin	Uống		Viên nén	10mg; 10mg	Viên	40	N1	10.123	404.920
208	Perindopril + amlodipin	Uống		Viên nén	10mg; 5mg	Viên	40	N1	10.123	404.920
209	Perindopril + amlodipin	Uống		Viên nén	5mg; 10mg	Viên	40	N1	6.589	263.560
210	Perindopril + amlodipin	Uống		Viên nén	5mg; 5mg	Viên	40	N1	6.589	263.560
211	Periridopril + indapamid	Uống		Viên nén bao phim	5 mg; 1.25mg	Viên	100	N1	6.500	650.000
212	Rilmenidin	Uống		Viên nén	1mg	Viên	200	BDG	4.024	804.800
213	Telmisartan	Uống		Viên nén	80mg	Viên	100	BDG	14.848	1.484.800
214	Telmisartan	Uống		Viên nén	40mg	Viên	100	BDG	9.832	983.200
215	Valsartan	Uống		Viên nén	80mg	Viên	100	BDG	9.366	936.600
216	Valsartan + hydroclorothiazid	Uống		Viên nén	160mg + 25mg	Viên	40	BDG	17.307	692.280
217	Valsartan + hydroclorothiazid	Uống		Viên nén	80mg + 12,5mg	Viên	40	BDg	9.987	399.480
218	Sacubitril + Valsartan viên	Uống		Viên nén	100mg	Viên	100	N2	20.000	2.000.000
219	Sacubitril + Valsartan viên	Uống		Viên nén	200mg	Viên	100	N2	20.000	2.000.000
220	Sacubitril + Valsartan viên	Uống		Viên nén	50mg	Viên	100	N2	20.000	2.000.000
	12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp									0
	12.5. Thuốc điều trị suy tim									0
221	Carvedilol	Uống		Viên nén	6,25mg	Viên	200	N1, N3	4.794	958.800
222	Digoxin	Uống		Viên nén	0.25mg	Viên	100	N1	595	59.500
223	Ivabradin	Uống		Viên	5mg	Viên	200	BDG, N3	10.268	2.053.600

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
224	Ivabradin	Uống		Viên	7.5mg	Viên	200	BDG, N3	10.546	2.109.200
	12.6. Thuốc chống huyết khối									0
225	Acetylsalicylic acid	Uống		Viên bao phim	81mg	Viên	600	N3	290	174.000
226	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống		Viên nén	100mg + 75mg	Viên	200	BDG	20.828	4.165.600
227	Clopidogrel	Uống		Viên nén	75mg	Viên	300	N4	2.700	810.000
228	Clopidogrel	Uống		Viên nén	75mg	Viên	300	BDG	20.828	6.248.400
229	Clopidogrel	Uống		Viên nén	300mg	Viên	100	BDG	64.711	6.471.100
230	Dabigatran	Uống		Viên nang	75mg	Viên	100	BDG	30.388	3.038.800
231	Dabigatran	Uống		Viên nang	110mg	Viên	100	BDG	30.388	3.038.800
232	Dabigatran	Uống		Viên nang	150mg	Viên	100	BDG	30.388	3.038.800
233	Rivaroxaban	Uống		Viên nén	10mg	Viên	100	BDG	58.000	5.800.000
234	Rivaroxaban	Uống		Viên nén	15mg	Viên	100	BDG	58.000	5.800.000
235	Rivaroxaban	Uống		Viên nén	20mg	Viên	100	BDG	58.000	5.800.000
	12.7. Thuốc hạ lipid máu									0
236	Atorvastatin	Uống		Viên nén bao phim	10mg	Viên	200	BDG	15.941	3.188.200
237	Atorvastatin	Uống		Viên nén bao phim	20mg	Viên	200	BDG	1.050	210.000
238	Atorvastatin	Uống		Viên nén bao phim	40mg	Viên	200	BDG	22.778	4.555.600
239	Fenofibrat	Uống		Viên nén bao phim	145mg	Viên	200	BDG	10.561	2.112.200
240	Fenofibrat	Uống		Viên nén bao phim	160mg	Viên	200	BDG	10.058	2.011.600
241	Fenofibrat	Uống		Viên nén bao phim	200mg	Viên	200	BDG	7.053	1.410.600
242	Gemfibrozil	Uống		Viên nén/ Viên nang	300mg	Viên	100	BDG	3.107	310.700
243	Rosuvastatin	Uống		Viên nén bao phim	5mg	Viên	200	BDG	8.978	1.795.600
244	Rosuvastatin	Uống		Viên nén bao phim	10mg	Viên	200	BDG	14.553	2.910.600
245	Rosuvastatin	Uống		Viên nén bao phim	20mg	Viên	200	BDG	18.064	3.612.800
246	Simvastatin	Uống		Viên nén bao phim	10mg	Viên	200	BDG	10.170	2.034.000
	12.8. Thuốc khác						0			0
247	Sulbutiamin	Uống		Viên nén bao phim	200mg	Viên	200	N1	3.000	600.000
	13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU									0
248	Adapalen	Dùng ngoài		Gel bôi ngoài da	0.1%	Tuýp	20	N1	140.600	2.812.000
249	Calcipotriol	Dùng ngoài		Thuốc mỡ	50mcg/g (0,005%kl/kl)	Tuýp	10	BDG	273.000	2.730.000
250	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài		Thuốc mỡ	50mcg/g + 0,5mg/g	Tuýp	10	N1	262.500	2.625.000
251	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài		Thuốc mỡ	50mcg/g + 0,5mg/g	Tuýp	10	N1	256.800	2.568.000
252	Clobetasol propionat	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	0.05%	Tuýp	10	BDG	42.812	428.120
253	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	0.05%	Tuýp	10	N1	20.269	202.690
254	Cồn boric	Dùng ngoài		Dung dịch	3%/10ml	Lọ	10	N3	6.300	63.000
255	Fusidic acid	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	2%	Tuýp	20	BDG	68.250	1.365.000
256	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	2%; 0,1%	Tuýp	30	N1	89.400	2.682.000

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
257	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài		Kem bôi ngoài da	20mg/g + 10mg/g	Tuýp	10	N1	88.300	883.000
258	Isotretinoin	Uống		Viên nang mềm	10mg	Viên	200	N2	9.500	1.900.000
259	Isotretinoin	Uống		Viên nang mềm	20mg	Viên	200	N2	15.000	3.000.000
260	Mupirocin	Dùng ngoài		Thuốc mỡ bôi da	2%	Tuýp	10	N5	31.499	314.990
261	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài		Bột dùng ngoài	5g	Gói	40	N3	672	26.880
262	Nước oxy già	Dùng ngoài		Dung dịch dùng ngoài	3%	Chai	20	N3	1.575	31.500
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN									
	14.1. Chuyên khoa mắt									0
	14.2. Thuốc cản quang									0
	14.3. Thuốc khác									0
	15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN									0
263	Cồn 70°	Dùng ngoài		Dung dịch dùng ngoài	60ml	Chai	40	N3	2.468	98.720
264	Cồn 70°	Dùng ngoài		Dung dịch dùng ngoài	1000ml	Chai	20	N3	26.250	525.000
265	Đồng sulfat	Dùng ngoài		Dung dịch dùng ngoài	0,225g/ 90ml	Chai	20	N3	4.494	89.880
266	Povidon iodin	Dùng ngoài		dung dịch súc họng, súc miệng	1%-125ml	Chai	20	N1	56.508	1.130.160
267	Povidon iodin	Dùng ngoài		Dung dịch sát khuẩn	4%-800mg	Chai	20	N3	58.527	1.170.540
268	Povidon iodin	Dùng ngoài		Dung dịch sát khuẩn	10%-125ml	Chai	20	N1	42.400	848.000
269	Povidon iodin	Dùng ngoài		Dung dịch sát trùng âm đạo	10%-125ml	Chai	10	N1	42.400	424.000
270	Natri clorid	Dùng ngoài		Dung dịch dùng ngoài	0.9%	Chai	100	N3	10.080	1.008.000
	16. THUỐC LỢI TIỂU						0			0
271	Hydroclorothiazid	Uống		Viên	25mg	Viên	100	N3	149	14.900
272	Hydroclorothiazid			Viên	25mg	Viên	100	N3	157	15.700
273	Spironolacton	Uống		Viên nén	25mg	Viên	40	BDG	1.974	78.960
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA									0
	17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa									0
274	Aluminum phosphat	Uống		Hỗn dịch uống	12.38g	Gói	200	BDG	3.751	750.200
275	Guaiazulen + dimethicon	Uống		Gel	4mg + 3g	Gói	100	N1	4.330	433.000
276	Lansoprazol	Uống		Viên nang	30mg	Viên	100	N2	1.340	134.000
277	Lansoprazol	Uống		Viên nang	30mg	Viên		N3	298	
278	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống		Hỗn dịch uống	800,4mg + 4.596mg + 266mg	Gói	100	N3	2.184	218.400
279	Omeprazol	Uống		Viên nang	20mg	Viên	3.000	BDG	4.800	14.400.000
280	Esomeprazol	Uống		Cốm pha hỗn dịch uống	10mg	Gói	400	BDG	22.456	8.982.400
281	Esomeprazol	Uống		Viên nén	20mg	Viên	500	BDG	22.456	11.228.000
282	Esomeprazol			Viên nén	20mg	Viên	500	N2	2.600	1.300.000
283	Esomeprazol	Uống		Viên nén	40mg	Viên	500	BDG	22.456	11.228.000
284	Pantoprazol	Uống		Viên nén	40mg	Viên	500	BDG	18.499	9.249.500
285	Pantoprazol	Uống		Viên nén	40mg	Viên	500	N2	1.650	825.000
286	Rabeprazol	Uống		Viên nén	10mg	Viên	200	BDG,	18.495	3.699.000
287	Rabeprazol	Uống		Viên nén	20mg	Viên	200	BDG	19.700	3.940.000
288	Ranitidin	Uống		Viên nén	300mg	Viên	200	N3	446	89.200

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
289	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống		Viên nén	75mg; 100mg; 300mg	Viên	200	N5	8.500	1.700.000
290	Rebamipid	Uống		Viên nén	100mg	Viên	100	BDG	3.479	347.900
	17.2. Thuốc chống nôn									0
291	Domperidon	Uống		Viên nén	10mg	Viên	400	BDG	1.813	725.200
292	Domperidon			Hỗn dịch uống	1mg/ml	Chai	10	BDG	23.799	237.990
293	Metoclopramid	Uống, đặt hậu môn		Viên nén	10mg	Viên	100	N1	1.831	183.100
	17.3. Thuốc chống co thắt									0
294	Alverin citrat	Tiêm, uống		Viên nén	40mg	Viên	100	N3	133	13.300
295	Drotaverin clohydrat	Uống		Viên nén	40mg	Viên	40	BDG	573	22.920
296	Drotaverin clohydrat			Viên nén	80mg	Viên	40	BDG	1.158	46.320
297	Hyoscin butylbromid	Uống		Viên nén	10mg	Viên	40	BDG	1.120	44.800
298	Mebeverin hydroclorid	Uống		Viên nang	200mg	Viên	100	BDG	5.870	587.000
	17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng									0
299	Bisacodyl	Uống		Viên nén bao phim	5mg	Viên	60	N3	250	15.000
300	Glycerol	Dùng ngoài		Dung dịch thụt hậu môn, trực tràng	5ml	Ống	100	N3	2.247	224.700
301	Lactulose	Uống		Dung dịch uống	10g/15ml	Gói	100	N1	2.728	272.800
302	Sorbitol	Uống		Thuốc bột pha uống	5g	Gói	100	N3	536	53.600
	17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy									0
303	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống		Hỗn dịch uống	3g	Gói	100	N1	3.156	315.600
304	Bacillus clausii	Uống		Hỗn dịch uống	3 tỷ bào tử/ 5ml	Gói	40	N1	5.707	228.280
305	Diosmectit	Uống		Thuốc bột pha hỗn dịch uống	3g	Gói	100	N1	3.475	347.500
306	Loperamid	Uống		Viên nang	2mg	Viên	40	BDG	2.524	100.960
307	Saccharomyces boulardii	Uống		Bột pha hỗn dịch	100mg	Gói	40	N1	5.500	220.000
	17.6. Thuốc điều									0
308	Diosmin + hesperidin	Uống		viên nén	450mg + 50mg	viên	1.000	N1	3.258	3.258.000
309	Diosmin + hesperidin	Uống		viên nén	450mg + 50mg	viên	100	N3	720	72.000
	17.7. Thuốc khác									0
310	Itoprid	Uống		viên nén	50mg	viên	40	BDG	4.796	191.840
311	Mesalazin (mesalamin)	Uống		viên nén	500mg	viên	40	N1	11.874	474.960
312	Trimebutin maleat	Uống		Viên nén	100mg	Viên	200	BDG	2.905	581.000
313	Ursodeoxycholic acid	Uống		Viên nén	300mg	Viên	200	N2	7.500	1.500.000
	18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT									0
	18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế									0
314	Betamethason	Tiêm, uống		Dung dịch tiêm		Ống	200	BDG	63.738	12.747.600

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
315	Betamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài		kem	0,05%	tuýp	10	N3	24.000	240.000
316	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài		Thuốc mỡ	0,025%	tuýp	10	N2	21.000	210.000
317	Methyl prednisolon	Uống		viên nén	4mg	viên	600	N1	3.672	2.203.200
318	Methyl prednisolon	Uống		viên nén	16mg	viên	600	N1	983	589.800
	18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron									0
	18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết									0
319	Acarbose	Uống		Viên nén	100mg	Viên	400	BDG	4.738	1.895.200
320	Dapagliflozin	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.	Viên nén bao phim	5mg	Viên	200	BDG	19.000	3.800.000
321	Dapagliflozin			Viên nén bao phim	10mg	Viên	200	BDG	19.000	3.800.000
322	Empagliflozin	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.	Viên	10mg	Viên	200	N1	23.072	4.614.400
323	Empagliflozin	Uống		Viên	25mg	Viên	200	N1	26.533	5.306.600
324	Glibenclamid + metformin	Uống		Viên nén	500mg/2,5mg	Viên	200	BDG	4.560	912.000
325	Glibenclamid + metformin	Uống		Viên nén	500mg + 5mg	Viên	200	BDG	4.713	942.600
326	Gliclazid	Uống		viên nén	30mg	viên	200	BDG	2.765	553.000
327	Gliclazid	Uống		viên nén	60mg	viên	200	BDG	5.285	1.057.000
328	Glimepirid	Uống		viên nén	1mg	viên	200	BDG	1.984	396.800
329	Glimepirid	Uống		viên nén	2mg	viên	200	BDG	4.305	861.000
330	Glimepirid	Uống		viên nén	4mg	viên	200	BDG	5.942	1.188.400
331	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.	Dung dịch tiêm	100IU/ml x 3ml	Bút tiêm	20	BDG	277.000	5.540.000
332	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn. hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại.	Dung dịch	100UI/ml	Bút tiêm	20	N1	149.999	2.999.980
333	Linagliptin	Uống		Viên nén	5mg	Viên	200	BDG	16.156	3.231.200
334	Linagliptin + metformin	Uống		Viên	2,5mg + 500mg	Viên	500	BDG	9.686	4.843.000
335	Linagliptin + metformin	Uống		Viên	2,5mg + 850mg	Viên	500	BDG	9.686	4.843.000
336	Linagliptin + metformin	Uống		Viên	2,5mg + 1000mg	Viên	500	BDG	9.686	4.843.000
337	Metformin	Uống		viên nén	500mg	viên	200	N2	325	65.000

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
338	Metformin	Uống		viên nén	850mg	viên	400	N1	670	268.000
339	Metformin	Uống		viên nén	1000mg	viên	200	N3	567	113.400
340	Sitagliptin			viên nén	100mg	viên	200	BDG	17.311	3.462.200
341	Sitagliptin + metformin	Uống		Viên nén	50mg + 500mg	Viên	400	BDG	10.643	4.257.200
342	Sitagliptin + metformin	Uống		Viên nén	50mg + 850mg	Viên	400	BDG	10.643	4.257.200
343	Sitagliptin + metformin	Uống		Viên nén	50mg + 1000mg	Viên	400	BDG	10.643	4.257.200
344	Vildagliptin	Uống		viên nén	50mg	viên	200	BDG	8.225	1.645.000
	18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp									0
	18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt									0
	18.6. Thuốc khác									0
	19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH									0
	20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE									0
345	Eperison	Uống		viên nén	50mg	viên	100	N1	3.416	341.600
346	Thiocolchicosid	Uống		viên nén	4mg	viên	200	BDG	4.025	805.000
347	Tolperison	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị co cứng sơ sau đột quỵ.	viên nén	50mg	viên	100	N2	1.100	110.000
348	Tolperison	Uống		viên nén	150mg	viên	100	N3	670	67.000
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG									0
	21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt									0
349	Acetazolamid	Uống		Viên nén	250mg	Viên	200	N3	693	138.600
350	Betaxolol	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,25% 5ml	Lọ	20	N1	85.100	1.702.000
351	Bimatoprost	Nhỏ mắt	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh	Dung dịch nhỏ mắt	0.01%	Lọ	5	BDG	252.079	1.260.395
352	Bimatoprost + timolol	Bimatoprost + timolol		Dung dịch nhỏ mắt	0.3mg, 5mg	Lọ	5	BDG	255.990	1.279.950
353	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	7,5mg/5ml	Lọ	20	N1	103.335	2.066.700
354	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	2mg+ 5mg	Lọ	20	N1	183.514	3.670.280
355	Brinzolamid	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	1%/5ml	Lọ	20	N1	116.700	2.334.000
356	Carbomer	Nhỏ mắt		Gel nhỏ mắt	0,2%/10g	Tuýp	20	N1	56.000	1.120.000
357	Fluorometholon	Nhỏ mắt		Hỗn dịch nhỏ mắt	0,1%/5ml	Lọ	20	N1	30.072	601.440
358	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,50%	Lọ	20	BDG	219.500	4.390.000
359	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,5%	Lọ	100	N1	78.540	7.854.000
360	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,5%	Lọ	50	N1	64.102	3.205.100
361	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,9% + 0,5%, 15ml	Lọ	20	N1	82.850	1.657.000
362	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,9% + 0,5%, 0,4ml	Lọ	20	N1	6.200	124.000

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
363	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi		Dung dịch	0,9%	lọ	40	N3	1.249	49.960
364	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt		Dung dịch	0.1%	lọ	20	N1	62.158	1.243.160
365	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt		Dung dịch	0.18%	Ống	200	N1	10.199	2.039.800
366	Natri hyaluronat	Tiêm		Dung diịch tiêm	20mg/2ml	Ống	40	BDG	1.056.329	42.253.160
367	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,2%/2,5ml	Lọ	20	N1	131.000	2.620.000
368	Pemirolast kali	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	1mg/ml	Lọ	20	N1	76.760	1.535.200
369	Pilocarpin			Dung dịch nhỏ mắt	2%	Lọ	10	N1	55.000	550.000
370	Pirenoxin	Nhỏ mắt		Hỗn dịch nhỏ mắt	0,05mg/ml , lọ 5ml	Lọ	20	BDG	30.294	605.880
371	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt		Dung dịch nhỏ mắt	0,4% + 0,3%	Lọ	20	N1	74.699	1.493.980
372	Tetracain	Nhỏ mắt		Dung dịch	0,5%	lọ	20	N3	15.015	300.300
373	Travoprost	Nhỏ mắt	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.	Dung dịch nhỏ mắt	0,04mg/ml	Lọ	20	N1	252.300	5.046.000
374	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt		Dung dịch	0,5% + 0,5%	lọ	10	N1	67.500	675.000
	21.2. Thuốc tai- mũi- họng						0			0
375	Betahistin			viên nén	24mg	viên	200	N1	5.962	1.192.400
376	Cồn boric	Dùng ngoài		Dung dịch	10%	lọ	20	N3	6.300	126.000
377	Fluticason furoat	Xịt mũi		Hỗn dịch	27,5mcg/liều xịt	lọ	20	BDG	210.000	4.200.000
378	Fluticason furoat	Xịt mũi		Hỗn dịch	27,5mcg/liều xịt	lọ	20	BDG	90.300	1.806.000
379	Fluticason furoat	Xịt mũi		Hỗn dịch	27,5mcg/liều xịt	lọ	20	BDG	173.191	3.463.820
380	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng		Hỗn dịch	125mcg/liều xịt	lọ	20	N1	106.462	2.129.240
381	Fluticason propionat			Hỗn dịch	50mcg/liều x 60 liều	Lọ	20	N1	147.926	2.958.520
382	Fluticason propionat			Hỗn dịch	0,5mg/2ml	Lọ	20	N1	13.514	270.280
	22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON									0
	22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ									0
	22.2. Thuốc chống đẻ non									0
	23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU									0
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH									0
	24.1. Thuốc an thần									0
383	Diazepam	Tiêm	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.	Dung dịch tiêm	10mg/2ml	lọ	10	N3	4.410	44.100

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
	24.2. Thuốc gây ngủ									0
	24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần									0
384	Haloperidol	Uống		viên nén	2mg	viên	500	N3	125	62.500
385	Olanzapin	Uống		viên nén	5mg	viên	400	N2	1.600	640.000
386	Olanzapin	Uống		viên nén	10mg	viên	400	N1	4.045	1.618.000
387	Risperidon	Uống		Viên nén	2mg	Viên	200	BDG	20.049	4.009.800
388	Sulpirid	Tiêm, uống		viên nén	50mg	viên	1.000	N2	400	400.000
	24.4. Thuốc chống trầm cảm									0
389	Fluoxetin	Uống		Viên nén	20mg	Viên	200	N2	1.100	220.000
390	Mirtazapin	Uống		viên nén	30mg	viên	200	BDG	17.626	3.525.200
391	Mirtazapin	Uống		Viên nén	45mg	Viên	200	N1	15.674	3.134.800
392	Sertralin	Uống		viên nén	50mg	viên	200	BDG	14.087	2.817.400
393	Tianeptin	Uống		Viên nén	12.5mg	Viên	200	BDG	3.490	698.000
	24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh									0
394	Acetyl leucin	**Uống**		Viên	500mg	Viên	200	N1	4.612	922.400
395	Ginkgo biloba	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu dường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.	Viên nén/ Viên nang	40mg	Viên	1.000	BDG	4.031	4.031.000
396	Mecobalamin	Tiêm, uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.	Viên nén	500mcg	Viên	1.000	N1	3.507	3.507.000
397	Piracetam	Uống		Viên nén bao phim	800mg	Viên	400	BDG	3.518	1.407.200
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP									0
	25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính									0
398	Budesonid	Đường hô hấp		hỗn dịch	500mcg/2ml	Ống	200	BDG	13.834	2.766.800
399	Budesonid	Đường hô hấp		hỗn dịch	500mcg/2ml	Ống	50		12.534	626.700
400	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung		Thuốc xịt định liều	0,02mg/ nhát xịt + 0,05mg/ nhát xịt	lọ	20	BDG	132.323	2.646.460
401	Indacaterol	Dạng hít		Viên kèm dụng cụ hít	150mcg	Viên	200	BDG	550.052	110.010.400
402	Indacaterol + glycopyrronium	Dạng hít		Bột hít	110mcg + 50mcg	Hộp	100	N1	699.208	69.920.800
403	Natri montelukast	Uống		viên nén	4mg	viên	500	BDG	13.502	6.751.000
404	Natri montelukast	Uống		viên nén	5mg	viên	200	BDG	13.502	2.700.400
405	Natri montelukast	Uống		viên nén	10mg	viên	200	BDG	13.502	2.700.400

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
406	Salbutamol sulfat	Khí dung (dung dịch)		hỗn dịch	2,5mg/2,5ml	lọ	100	BDG	4.575	457.500
407	Salbutamol sulfat	Khí dung (dung dịch)		hỗn dịch	5mg/2,5ml	lọ	100	BDG	8.513	851.300
408	Salbutamol sulfat	Khí dung (dung dịch)		hỗn dịch	100mcg/liều xịt	lọ	20	N1	76.379	1.527.580
409	Salbutamol + ipratropium	Khí dung		dung dịch	0,52mg; 3mg	lọ	40	BDG	16.074	642.960
410	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít		hỗn dịch	25mcg/ liều; 125mcg/ liều	lọ	20	BDG	225.996	4.519.920
411	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít		hỗn dịch	25mcg/ liều; 250mcg/ liều	lọ	20	BDG	259.147	5.182.940
412	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít		bột hít phân liều	50mcg, 250mcg	lọ	20	BDG	259.147	5.182.940
413	Theophylin	Uống		viên nén	100mg	viên	200	N1	1.636	327.200
414	Theophylin	Uống		viên nén	300mg	viên	200	N1	2.812	562.400
415	Tiotropium	Dạng hít		dung dịch	0,0025mg/nhát xịt	lọ	20	BDG	1.016.387	20.327.740
	25.2. Thuốc chữa ho									0
416	Ambroxol	Uống		dung dịch	15mg/5ml	chai	20	N1	79.800	1.596.000
417	Ambroxol			viên nén	30mg	viên	1.000	BDG	2.500	2.500.000
418	Bromhexin hydroclorid			viên nén	8mg	viên	1.000	N1	588	588.000
419	Carbocistein	Uống		Viên nang	250mg	Viên	200	N3	1.000	200.000
420	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống		viên nén	25mg + 100mg + 20mg	viên	1.000	N3	1.743	1.743.000
421	Dextromethorphan	Uống		viên nang/ viên nén	15mg	viên	200	N3	119	23.800
422	N-acetylcystein	Uống		Viên nang	200mg	viên	200	N2	700	140.000
	25.3. Thuốc khác									0
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TI									0
	26.1. Thuốc uống									0
423	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.	Bột pha uống	0.52g + 0.58g + 0.3g + 2.7g	Gói	60	N3	987	59.220
	26.2. Thuốc tiêm truyền									0
424	Glucose	Tiêm truyền		Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	5% -	Chai	60	N3	11.025	661.500

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Ghi chú	Dạng bào chế	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng dự kiến	Nhóm	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến (VNĐ)
425	Glucose	Tiêm truyền		Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	10%	Chai	60	N3	12.600	756.000
426	Natri clorid	Tiêm truyền		Dung dịch tiêm truyền	0.9%	Chai	60	N3	14.700	882.000
427	Ringer lactat	Tiêm truyền	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	500ml	Chai	20	N3	9.450	189.000
	26.3. Thuốc khác									0
	27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN									0
429	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống		viên nén	300mg + 2940mg	viên	200	N2	3.500	700.000
430	Calci carbonat + vitamin D3	Uống		viên nén	600mg + 400UI	viên	200	N3	1.890	378.000
431	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống		Dung dịch uống	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Ống	200	N3	2.400	480.000
432	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat			Dung dịch uống	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Ống	200	N1	5.150	1.030.000
433	Vitamin A	Uống		viên nang	5000IU	viên	500	N3	245	122.500
434	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uống		viên nang	5.000IU+ 400IU	viên	200	N3	180	36.000
435	Vitamin B1	Uống		Viên	250mg	viên	200	N3	390	78.000
436	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống		viên nén	100mg + 200mg+ 200mcg	viên	400	N2	710	284.000
437	Vitamin B1 + B6 + B13	Uống		viên nén	100mg + 200mg+ 200mcg	viên	400	N2	1.100	440.000
438	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống		viên nén	5mg, 470mg	viên	400	N3	152	60.800
439	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống		viên nén	5mg, 470mg	viên	400		780	312.000
440	Vitamin C	Uống		viên nén	250mg	viên	200	N3	113	22.600
441	Vitamin C	Uống		viên nang	500mg	viên	500	N3	152	76.000
442	Vitamin C	Uống		viên nén sủi	1g	viên	100	N2	1.150	115.000
443	Vitamin E	Uống		viên nang mềm	400UI	viên	500	N3	480	240.000
444	Vitamin PP	Uống		viên nén	50mg	viên	200	N3	84	16.800
445	Vitamin PP			viên nén	500mg	viên	500	N3	164	82.000
TỔNG CỘNG:										**974.777.305**